

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2639/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 11 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các đơn vị  
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy  
định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng  
dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số  
167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài  
sản công;*

*Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 177/TTr-STC ngày 06/11/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án giữ lại tiếp tục sử dụng 15 cơ sở nhà, đất trên địa  
bàn tỉnh Lâm Đồng để bố trí cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn quản lý, sử dụng, cụ thể như sau:

1. Về đất: Tổng diện tích sử dụng đất: 51.700,2 m<sup>2</sup>; trong đó:

1.1. Diện tích sử dụng vào mục đích chính (trụ sở làm việc, cung ứng dịch vụ  
nông nghiệp, kho, xưởng chè, thí nghiệm...): 4.242,08 m<sup>2</sup>;

1.2. Diện tích sử dụng vào mục đích khác (sân bãi, đường nội bộ, trồng cây  
xanh, ...): 47.458,12 m<sup>2</sup>.

2. Về nhà:

2.1. Tổng số: 30 ngôi nhà;

2.2. Diện tích xây dựng: 4.242,08 m<sup>2</sup>;

2.3. Diện tích sàn sử dụng: 5.859,79 m<sup>2</sup>.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

### **Điều 2.**

1. Sở Tài chính:

1.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về  
sự phù hợp, tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu và danh mục cơ sở nhà,  
đất đã thẩm định, trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

1.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

2.1. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về đất đai, tài sản theo đúng quy định.

2.2. Chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Bảo Lộc kiểm tra, báo cáo đề xuất UBND tỉnh phương án xử lý đối với diện tích 8.100 m<sup>2</sup> đất tại phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc đã được UBND tỉnh thu hồi của Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật cây công nghiệp và cây ăn quả (nay là Trung tâm Giống và Vật tư nông nghiệp) giao UBND thành phố Bảo Lộc quản lý theo Quyết định số 976/QĐ-UB ngày 02/4/2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng; báo cáo UBND tỉnh trước ngày **10/12/2020**.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

3.1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc bổ sung, hoàn thiện đầy đủ hồ sơ pháp lý về nhà, đất theo quy định; quản lý, sử dụng nhà, đất được giao giữ lại tiếp tục sử dụng nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng mục đích, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và tiêu chuẩn, định mức quy định.

3.2. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu không chính xác hoặc phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này chưa phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế thì kịp thời báo cáo bằng văn bản đến Sở Tài chính để tham mưu, đề xuất điều chỉnh phương án cho phù hợp với quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký ban hành./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**PHỤ LỤC  
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Quyết định số:2639/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)*

| STT | Đơn vị/Địa chỉ nhà đất  | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |         |          | Hồ sơ pháp lý   | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng       | Phương án sắp xếp lại     | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------|---------|----------|---|--|--------------------------|---------------------------|---------|
|     |   | Đất                         | Nhà     |          |   |  |                          |                           |         |
|     |   |                             | 4a (XD) | 4b (sàn) |   |  |                          |                           |         |
| 1   | 2   | 2                           | 4       |          | 5   | 6  | 7                        | 8                         | 9       |
| 1   | Trụ sở chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (12 Hùng Vương, phường 10, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng) | 1.300,0                     | 353,9   | 859,2    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO363671 ngày 09/10/2013; Quyết định số 3137/QĐ-UB ngày 19/10/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Giấy phép xây dựng số 116/GPXD ngày 15/12/2008 của Sở Xây dựng. | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 2   | Chi cục kiểm lâm  | 5.010,0                     | 818,2   | 1.588,5  |   |  |                          |                           |         |
| 2.1 | Văn phòng làm việc chi cục Kiểm Lâm (04 Yên Thế, phường 10, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng)             | 3.380,0                     | 445,2   | 890,5    | Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước số NQ 004708 ngày 02/3/2000; Quyết định số 1605/QĐ-UB ngày 03/5/1999 của UBND tỉnh Lâm Đồng.         | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 2.2 | Đội kiểm lâm cơ động và PCCC số 2 (Thị trấn Madaguôi, huyện Đạ Huoai, Lâm Đồng)                     | 1.630,0                     | 373,0   | 698,0    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B550958 ngày 25/9/1993.  | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |

| STT | Đơn vị/Địa chỉ nhà đất   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |         |          | Hồ sơ pháp lý  | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng              | Phương án sắp xếp lại            | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|---------|----------|--|--|---------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |  | Đất                         | Nhà     |          |  |  |                                 |                                  |         |
|     |  |                             | 4a (XD) | 4b (sàn) |  |  |                                 |                                  |         |
| 1   | 2  | 2                           | 4       |          | 5  | 6  | 7                               | 8                                | 9       |
| 3   | Trung tâm Giống và Vật tư nông nghiệp  | 41.795,5                    | 2.365,5 | 2.492,5  |  |  |                                 |                                  |         |
| 3.1 | <i>Trụ sở chính trung tâm giống và Vật tư nông nghiệp (284 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt)</i>                   | 3.289,7                     | 427,0   | 533,4    | <i>Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 227/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 219/QĐ-SXD ngày 09/12/2002 của Sở Xây dựng</i>    | <i>Trụ sở làm việc</i>                                 | <i>Đang sử dụng bình thường</i> | <i>Giữ lại, tiếp tục sử dụng</i> |         |
| 3.2 | <i>Cơ sở 61 Nguyễn Văn Trỗi thuộc trung tâm giống và Vật tư nông nghiệp (61 Nguyễn Văn Trỗi, phường 2, thành phố Đà Lạt)</i>       | 65,0                        | 65,0    | 264,0    | <i>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T418434 ngày 24/01/2002.</i>   | <i>Trụ sở làm việc</i>                                 | <i>Đang sử dụng bình thường</i> | <i>Giữ lại, tiếp tục sử dụng</i> |         |
| 3.3 | <i>Cơ sở 02 Cách Mạng Tháng Tám thuộc trung tâm giống và Vật tư nông nghiệp (02 Cách Mạng Tháng 8, phường 8, thành phố Đà Lạt)</i> | 1.330,0                     | 454,2   | 350,6    | <i>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00034 ngày 05/05/2005; Quyết định số 111/QĐ-XD ngày 25/11/2004 của Sở Xây dựng.</i> | <i>Trụ sở làm việc</i>                                 | <i>Đang sử dụng bình thường</i> | <i>Giữ lại, tiếp tục sử dụng</i> |         |
| 3.4 | <i>Cơ sở Hồ Dừa thuộc trung tâm giống và Vật tư nông nghiệp (thửa đất số 7987, tờ bản đồ số 5, phường 8, thành phố Đà Lạt)</i>     | 26235,8                     | 579,8   | 436,5    | <i>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00034 ngày 05/05/2005; Quyết định số 01/QĐ-XD ngày 07/01/2005 của Sở Xây dựng.</i>  | <i>Trụ sở làm việc</i>                                 | <i>Đang sử dụng bình thường</i> | <i>Giữ lại, tiếp tục sử dụng</i> |         |

| STT | Đơn vị/Địa chỉ nhà đất   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |         |          | Hồ sơ pháp lý  | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng       | Phương án sắp xếp lại     | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------|---------|----------|--|--|--------------------------|---------------------------|---------|
|     |  | Đất                         | Nhà     |          |  |  |                          |                           |         |
|     |  |                             | 4a (XD) | 4b (sàn) |  |  |                          |                           |         |
| 1   | 2  | 2                           | 4       |          | 5  | 6  | 7                        | 8                         | 9       |
| 3.5 | Cơ sở nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cây công nghiệp cây ăn quả thuộc trung tâm giống và Vật tư nông nghiệp (51 Hà Giang, phường 1, thành phố Bảo Lộc) | 10.875,0                    | 839,5   | 908,0    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB742733 ngày 10/9/2010 | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4   | Trung tâm quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi   | 3.594,7                     | 704,5   | 919,5    |  |  |                          |                           |         |
| 4.1 | Nhà làm việc trạm QLKTTL Đức Trọng (Thôn Quảng Hiệp, Hiệp Thạnh)   | 200,0                       | 96,0    | 96,0     | Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 13/6/2017                    | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4.2 | Nhà làm việc trạm QLKTTL Lâm Hà (TDP Yên Bình, Đinh Văn)   | 288,4                       | 100,0   | 200,0    | Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 13/6/2018                    | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4.3 | Nhà làm việc trạm QLKTTL Đà Lạt - Lạc Dương (Lạc Dương)  | 322,3                       | 99,7    | 99,7     | GCNQSSĐ số CQ391396 cấp ngày 26/7/2018                       | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4.4 | Nhà làm việc trạm QLKTTL Đơn Dương (537 đường 2/4, Thạnh Mỹ)   | 300,0                       | 72,0    | 72,0     | Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 13/6/2017                    | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |

| STT              | Đơn vị/Địa chỉ nhà đất   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |                |                | Hồ sơ pháp lý                             | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê | Hiện trạng sử dụng       | Phương án sắp xếp lại     | Ghi chú |
|------------------|--|-----------------------------|----------------|----------------|---|--|--------------------------|---------------------------|---------|
|                  |  | Đất                         | Nhà            |                |   |  |                          |                           |         |
|                  |  |                             | 4a (XD)        | 4b (sàn)       |   |  |                          |                           |         |
| 1                | 2  | 2                           | 4              |                | 5   | 6  | 7                        | 8                         | 9       |
| 4.5              | Nhà làm việc trạm QLKTTL Cát Tiên (TDP 13, thị trấn Cát Tiên)              | 544,0                       | 141,8          | 141,8          | Không có                                  | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4.6              | Nhà làm việc trạm QLKTTL Di Linh (TDP 3, Phạm Hồng Thái, thị trấn Di Linh) | 257,0                       | 115,0          | 230,0          | Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 14/7/2009 | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| 4.7              | Nhà làm việc trạm QLKTTL Đạ Tẻh (Khu phố 4, thị trấn Đạ Tẻh)               | 1.683,0                     | 80,0           | 80,0           | Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 20/6/2008 | Trụ sở làm việc  | Đang sử dụng bình thường | Giữ lại, tiếp tục sử dụng |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>51.700,2</b>             | <b>4.242,1</b> | <b>5.859,8</b> |   |  |                          |                           |         |